



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
NĂM 2023
TỈNH PHÚ THỌ



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

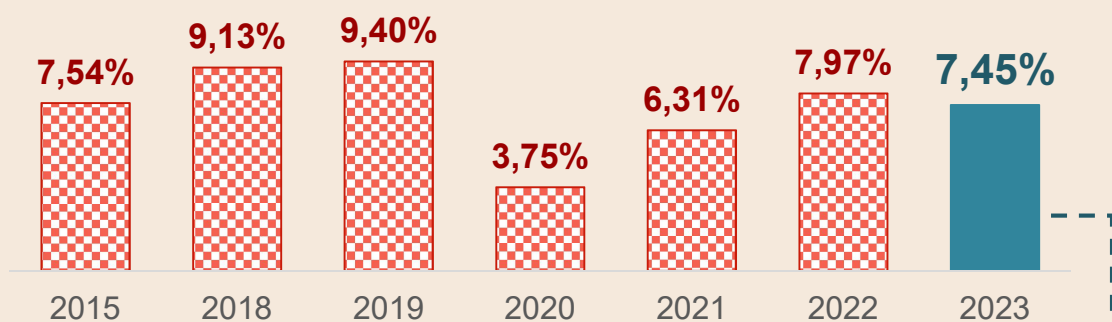
Tỉnh Phú Thọ



NĂM 2023

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Tốc độ tăng GRDP (giá so sánh năm 2010)



+3,54%

Nông, lâm nghiệp
và thủy sản



+10,75%

Công nghiệp
và xây dựng



+6,27%

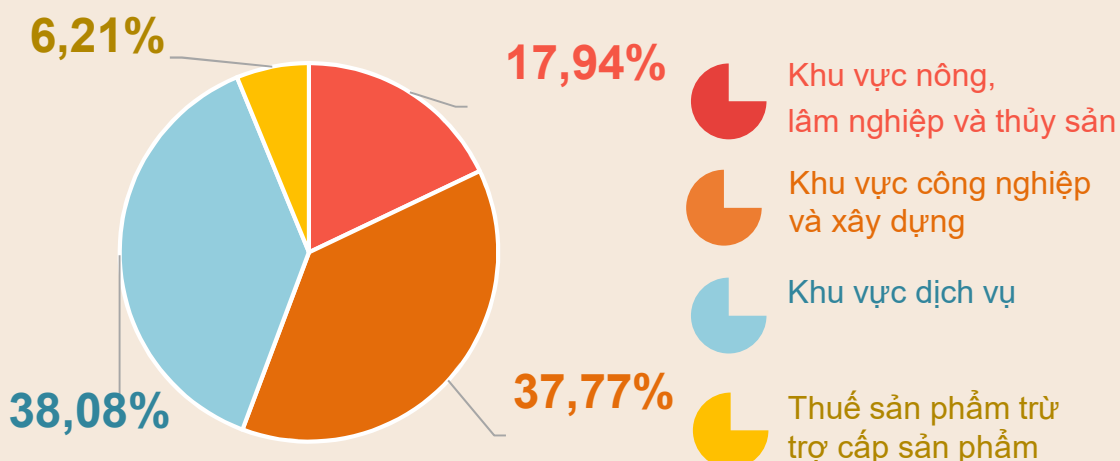
Dịch vụ



+5,72%

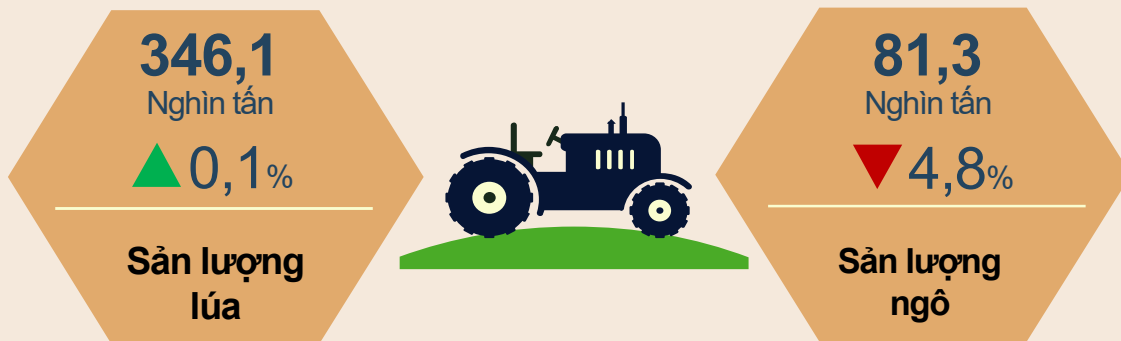
Thuế sản phẩm trừ
trợ cấp sản phẩm

Cơ cấu Kinh tế

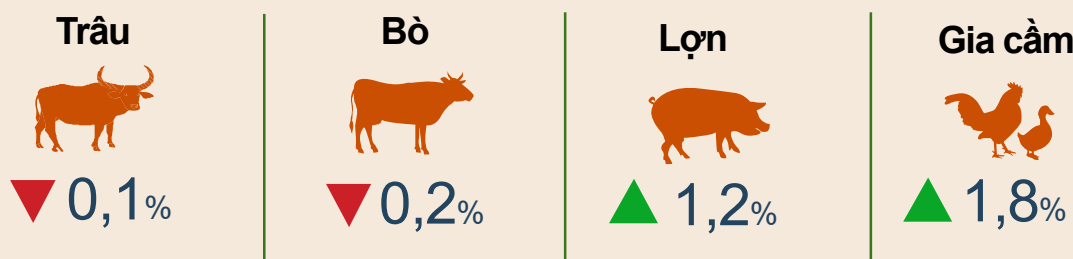


SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

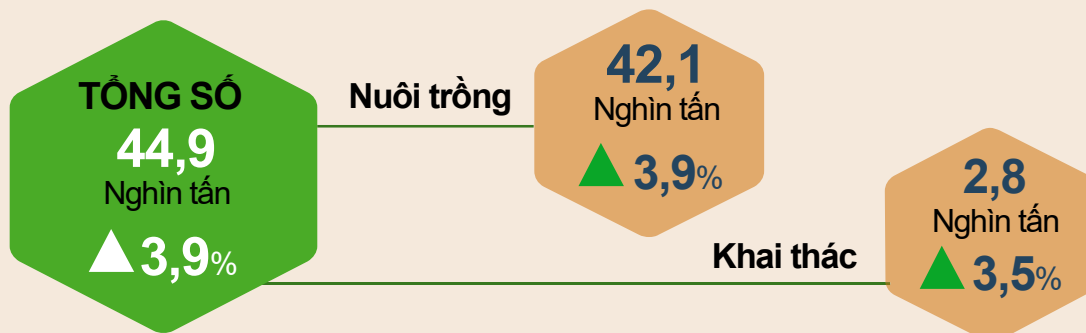
TRỒNG TRỌT



CHĂN NUÔI (Tổng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước)



SẢN LƯỢNG THỦY SẢN năm 2023

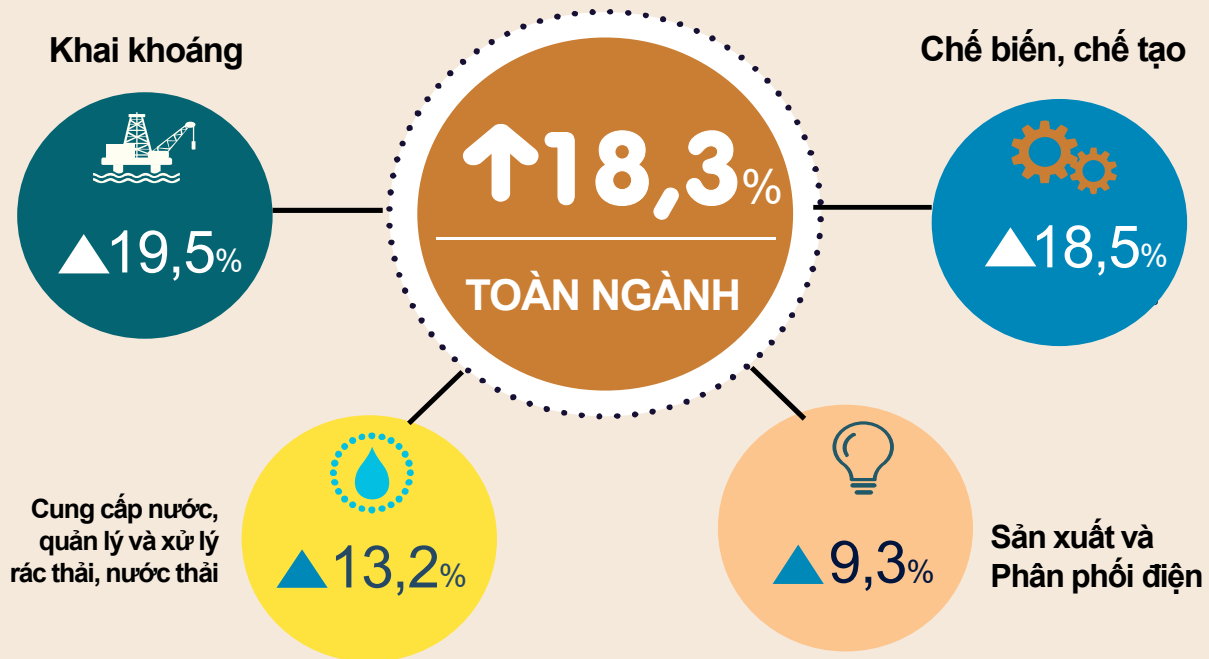


SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC năm 2023



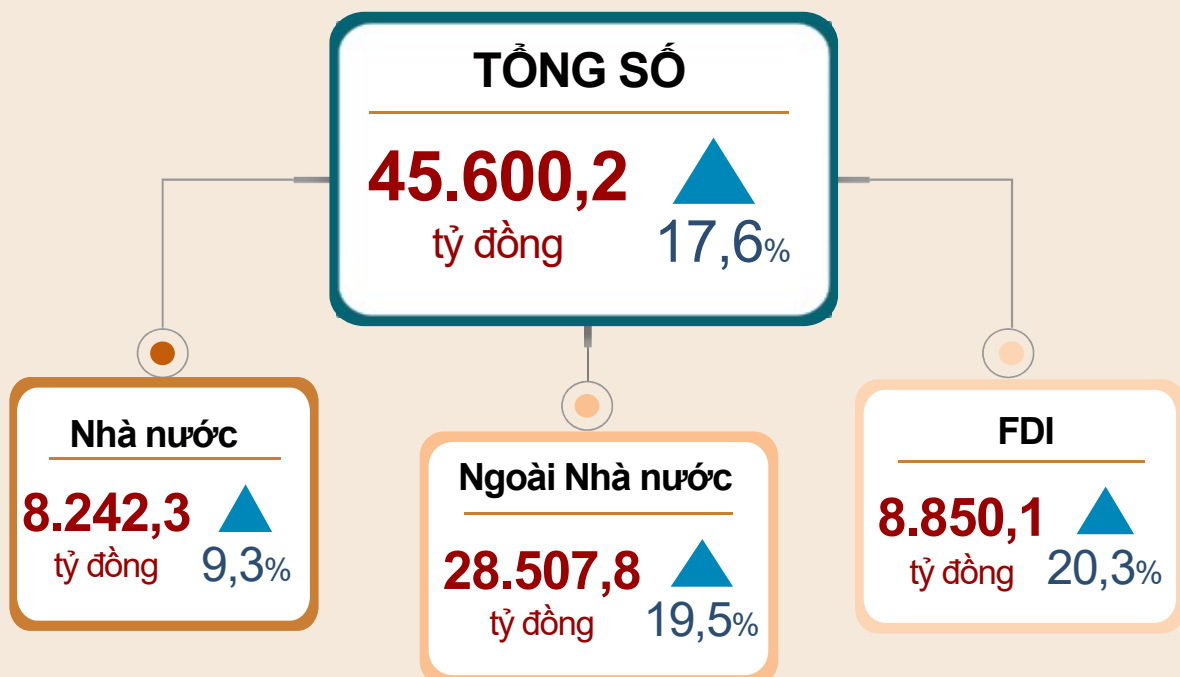
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP năm 2023 so với cùng kỳ

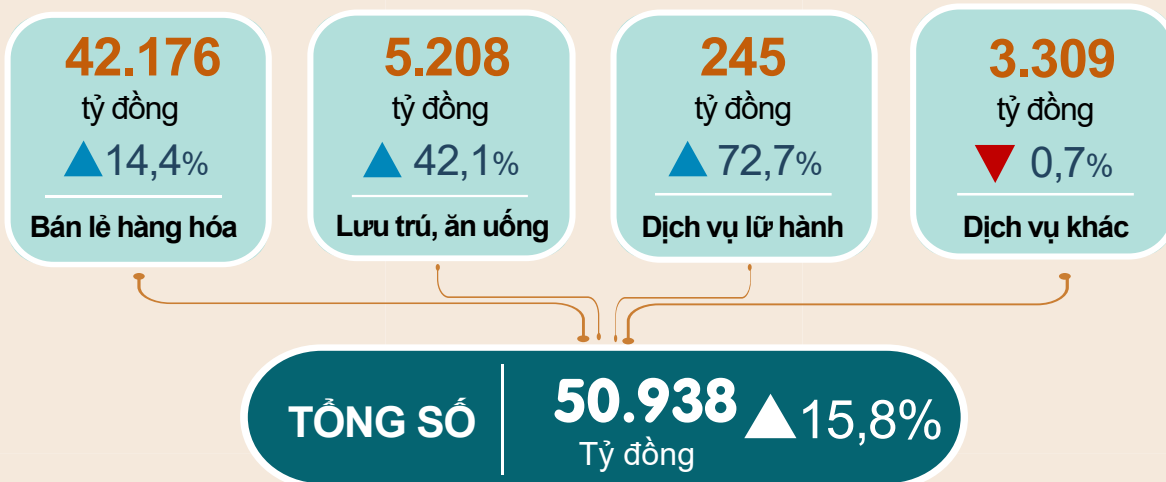


VỐN ĐẦU TƯ

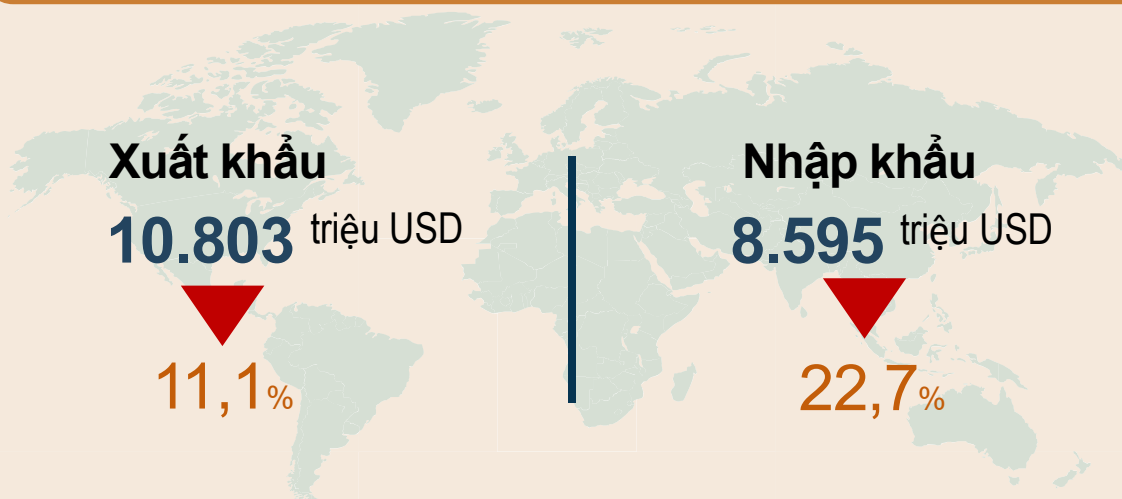
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN năm 2023



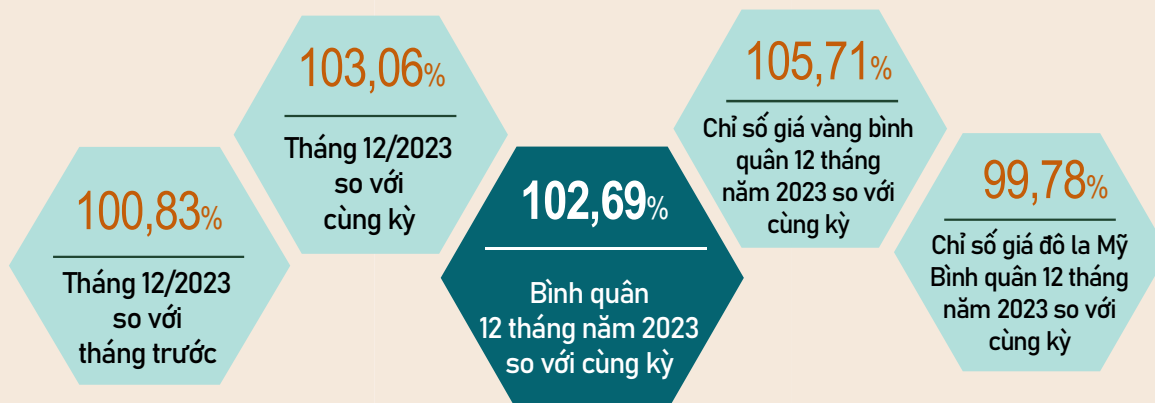
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG Năm 2023



XUẤT, NHẬP KHẨU năm 2023



CHỈ SỐ GIÁ



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA năm 2023

Vận tải hành khách

Vận chuyển

16,7
triệu lượt khách

▲
9,1%



Luân chuyển

1.037,4
triệu lượt khách.km

▲
13,5%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲
8,0%

51,4
triệu tấn

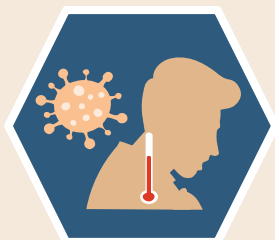


5.514,5
triệu tấn.km

Luân chuyển

▲
6,5%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH



Tính đến hết
tháng 11 năm
2023

89 trường hợp mắc tay chân miệng

1.114 trường hợp mắc sốt xuất huyết

30 trường hợp sốt phát ban nghi sởi

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm 2022 đến ngày 14 tháng 12 năm 2023

Số vụ va chạm và tai
nạn giao thông

129

▲ **72** vụ

Số người chết

100

▲ **47** người

Số người bị thương

61

▲ **36** người

Số: 957/BC-CTK

Phú Thọ, ngày 25 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Kinh tế - xã hội năm 2023 trên địa bàn tỉnh tiếp tục diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới cũng như trong nước bị ảnh hưởng của chiến sự Nga - Ucraina kéo dài, lạm phát vẫn ở mức cao, nhiều hoạt động kinh tế suy giảm, tăng trưởng kinh tế dự báo thấp hơn kỳ vọng. Nhưng, nhờ bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã triển khai hiệu quả, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, tập trung giải ngân đầu tư công mà kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn đạt được nhiều kết quả tích cực ở hầu hết các lĩnh vực; an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Kết quả cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2023 ước đạt 7,45%¹ so với cùng kỳ năm 2022, đứng thứ 19/63 cả nước và đứng thứ 3/14 so với các tỉnh Vùng trung du và miền núi phía Bắc. Trong đó: Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,75%; khu vực dịch vụ tăng 6,27%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,54%;...

Cơ cấu kinh tế (*cơ cấu giá trị tăng thêm*) năm 2023: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 19,1% (*năm 2022 đạt 20,2%*); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 40,3% (*năm 2022 đạt 39,7%*); khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 40,6% (*năm 2022 đạt 40,1%*).

Đóng góp vào mức tăng trưởng chung 7,45% của GRDP, khu vực công nghiệp - xây dựng có mức tăng trưởng cao nhất, đóng góp 4,11 điểm phần trăm; tiếp theo là các ngành dịch vụ đóng góp 2,32 phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đóng góp 0,65 điểm phần trăm; thuế sản phẩm đóng góp 0,37 điểm phần trăm.

¹ Thông báo 2123/TCTK-TKQG ngày 25/11/2023 của Tổng cục Thống kê về việc thông báo số liệu GRDP ước tính quý IV, cả năm 2023.

2. Hoạt động ngân hàng²

Hoạt động ngân hàng thực hiện tốt công tác tham mưu với cấp ủy, chính quyền địa phương và ngân hàng nhà nước Việt Nam trong hoạt động tiền tệ, tín dụng, ngân hàng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội địa phương.

Ước tính đến cuối năm 2023, nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 86.000 tỷ đồng, tăng 8.369 tỷ đồng (*tăng 10,78%*) so với năm 2022. Trong đó: Tiền gửi Việt Nam đồng đạt 84.500 tỷ đồng, tăng 8.414 tỷ đồng (*tăng 11,06%*); tiền gửi ngoại tệ thực hiện 1.500 tỷ đồng, giảm 45 tỷ đồng (*giảm 2,9%*).

Dư nợ cho vay trên địa bàn đạt 103.500 tỷ đồng, tăng 10.953 tỷ đồng (*tăng 11,8%*) so với năm 2022. Trong đó: Cho vay ngắn hạn đạt 63.800 tỷ đồng, chiếm 62%/tổng dư nợ cho vay, tăng 8.003 tỷ đồng (*tăng 14,3%*); cho vay trung và dài hạn đạt 39.700 tỷ đồng, tăng 2.950 tỷ đồng (*tăng 8,0%*).

Nợ xấu (*nợ nhóm 3,4,5*) của hệ thống ngân hàng là 920 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,89%/tổng dư nợ toàn địa bàn, nợ xấu nằm trong tầm kiểm soát của các chi nhánh ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh.

3. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn tỉnh năm 2023 chịu tác động trực tiếp từ sự biến động của các loại hàng hóa thiết yếu, lương thực, thực phẩm, điện, nước sinh hoạt, ảnh hưởng đến chỉ tiêu dùng cho đời sống của đại bộ phận người dân. CPI bình quân cả năm tăng 2,69% so với cùng kỳ năm trước.

CPI tháng 12/2023 tăng 0,83% so với tháng trước và tăng 3,06% so với tháng cùng kỳ năm 2022. So với tháng trước, có 7/11 nhóm hàng làm tăng CPI tháng 12/2023, bao gồm: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,89%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,05%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,68%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,4%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,35%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,34%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,16%;... So với tháng cùng kỳ, CPI tháng 12/2023 tăng ở hầu hết các nhóm hàng, trong đó: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,19%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,58%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,73%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,32%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,1%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,02%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,66%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,57%; giáo dục tăng 0,94%; giao thông tăng 0,28%;...

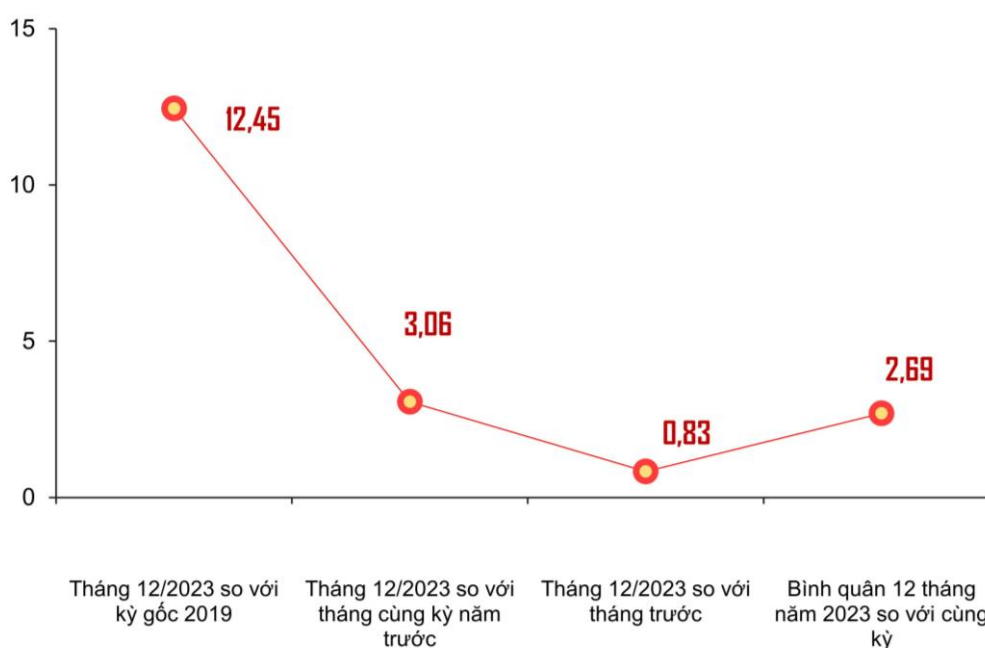
² Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Phú Thọ.

Quý IV năm 2023, CPI bình quân tăng 2,7% so với quý cùng kỳ năm 2022, trong đó: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,05%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,61%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,52%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,59%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,53%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,88%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,78%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,71%; giáo dục tăng 1,03%; giao thông tăng 0,5%;...

Sau 12 tháng, CPI bình quân tăng 2,69% so với cùng kỳ do sự tác động của 9/11 nhóm hàng: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,85%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,21%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,82%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,96%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,02%; giáo dục tăng 2,97%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,93%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,77%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,84%. Các nhóm còn lại: Giao thông giảm 3,47%; bưu chính viễn thông giảm 0,46%.

Năm 2023, chỉ số giá vàng bình quân 12 tháng tăng 5,71% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân 12 tháng giảm 0,22%.

Chỉ số giá tiêu dùng (%)



4. Đầu tư và xây dựng

Hoạt động đầu tư tuy đối mặt với nhiều khó khăn về vốn, nguyên vật liệu nhưng nhờ thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng công trình, dự án được mà tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện năm 2023 trên địa bàn đạt khá và tăng 17,6% so với cùng kỳ năm trước.

a) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh quý IV năm 2023 ước đạt 14.891,3 tỷ đồng, tăng 25,1% so với quý cùng kỳ năm 2022, trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 9.466,3 tỷ đồng, tăng 26,8%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 3.179,0 tỷ đồng, tăng 37,4%; vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước ước đạt 2.246,0 tỷ đồng, tăng 5,8%.

Một số chỉ tiêu Vốn đầu tư thực hiện

	Ước thực hiện quý IV/2023 (Tỷ đồng)	Quý IV/2023 so với Quý III/2023 (%)	Quý IV/2023 so với Quý IV/2022 (%)
Tổng số	14.891,3	124,5	125,1
<i>Chia ra:</i>			
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.246,0	111,7	105,8
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	9.466,3	123,9	126,8
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	3.179,0	137,7	137,4

Ước tính năm 2023, vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành đạt 45.600,2 tỷ đồng, tăng 17,6% so với cùng kỳ và bằng 47,25% tổng sản phẩm toàn tỉnh. Trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 28.507,8 tỷ đồng, chiếm 62,5% tổng vốn, tăng 19,5% so với cùng kỳ; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 8.850,1 tỷ đồng, chiếm 19,4% tổng vốn, tăng 20,3%; vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước ước đạt 8.242,3 tỷ đồng, chiếm 18,1% tổng vốn, tăng 9,3%.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý năm 2023 ước đạt 4.943,6 tỷ đồng, tăng 25,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 3.433,6 tỷ đồng, tăng 35,3%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.100 tỷ đồng, tăng 6,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 410 tỷ đồng, tăng 7,9%.

Một số công trình có giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý đạt khá năm 2023 gồm: Dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ ước đạt 348,6 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 286,8 tỷ đồng; nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 319, huyện Đoan Hùng ước đạt 189,5 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 320D - quốc lộ 70B - IC11 đi khu du lịch Ao Giời - Giếng Tiên và đền Mẫu Âu Cơ ước đạt 180 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối quốc lộ 32

với quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình (*giai đoạn 2021-2024*) ước đạt 180 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến quốc lộ 2, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ ước đạt 133,7 tỷ đồng; đường giao thông nối từ quốc lộ 32 đi đường tỉnh 316 kết nối khu công nghiệp Tam Nông với khu công nghiệp Trung Hà ước đạt 127,2 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 314 đoạn Âm Hạ đi quốc lộ 70, huyện Hạ Hòa ước đạt 118,9 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ ước đạt 101,7 tỷ đồng; san lấp mặt bằng đầu gia khu đồng Nhà Vác thị trấn Lâm Thao ước đạt 93,4 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp tuyến đường Xuân An - Trung Sơn, huyện Yên Lập ước đạt 65,6 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 325B (*cụm công nghiệp bắc Lâm Thao*) quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (*cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh*) ước đạt 58,2 tỷ đồng; đường Hai Bà Trưng kéo dài (*nút giao với đường Nguyễn Tất Thành đến nút giao với đường Âu Cơ*) ước đạt 51 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp, gia cố đê Ngòi Me, Ngòi Cỏ huyện Cẩm Khê ước đạt 27 tỷ đồng...

b) Xây dựng

Giá trị xây dựng quý IV/2023 theo giá so sánh tăng 27,1% so với quý trước và tăng 15,3% so với cùng kỳ, tăng cao nhất ở công trình nhà không để ở và công trình kỹ thuật dân dụng.

Sau 12 tháng, xây dựng tăng trưởng 13,6% so với cùng kỳ năm trước; trong đó giá trị xây dựng nhà ở tăng 8,6%; giá trị xây dựng nhà không để ở tăng 15,3%; giá trị xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng tăng 23,7%;...

Hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được dự báo tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn. Theo kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh ngành xây dựng, chỉ có 26% doanh nghiệp xây dựng đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2024 sẽ thuận lợi hơn; có tới 40% doanh nghiệp đánh giá sẽ gặp khó khăn trong thời gian tới;...

5. Hoạt động của doanh nghiệp

Hoạt động của các doanh nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh có nhiều khởi sắc, số doanh nghiệp đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh quý IV/2023 tốt hơn quý III/2023 đạt 25,5%. Tuy nhiên, vẫn còn không ít doanh nghiệp gặp khó khăn khi phải đối mặt với chi phí nguyên vật liệu, chi phí vận chuyển, nhân công tăng cao; số doanh nghiệp phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước;...

a) *Tình hình đăng ký doanh nghiệp*³

Tính đến ngày 14/12/2023, toàn tỉnh có 988 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 20.341,1 tỷ đồng, tăng 2,5% về số doanh nghiệp và tăng 62,1% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 20,6 tỷ đồng, tăng 58,2% cùng kỳ năm trước. Theo loại hình doanh nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có 608 doanh nghiệp đăng ký mới, chiếm 61,5% tổng số, tăng 7,2% so với cùng kỳ; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có 213 doanh nghiệp, chiếm 21,6% tổng số, tăng 12,7%; công ty cổ phần có 165 doanh nghiệp, giảm 19,5%; doanh nghiệp tư nhân có 2 doanh nghiệp.

Toàn tỉnh có 333 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 3,4% so với cùng kỳ, tập trung ở loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn với 264 doanh nghiệp, tăng 15,3% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 541 doanh nghiệp, tăng 18,6% cùng kỳ, trong đó có 421 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 77,8%*), 100 công ty cổ phần (*chiếm 18,5%*), 20 doanh nghiệp tư nhân.

Trong kỳ, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh là 69 doanh nghiệp, tăng 9,5% (*tăng 6 doanh nghiệp*) so với cùng kỳ, trong đó có 55 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 79,7%*), 14 công ty cổ phần.

Hoạt động của doanh nghiệp

STT	Tình trạng hoạt động/Loại hình doanh nghiệp	Năm 2023 (tính đến 14/12)	Cơ cấu (%)	Năm 2023 so với cùng kỳ (%)
1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập	988		102,5
	Công ty cổ phần	165	16,7	80,5
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	213	21,6	112,7
	Công ty TNHH một thành viên	608	61,5	107,2
	Doanh nghiệp tư nhân	2	0,2	66,7
2	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	20.341,1		162,1
	Công ty cổ phần	13.122,8	64,5	220,2

³ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

STT	Tình trạng hoạt động/Loại hình doanh nghiệp	Năm 2023 (tính đến 14/12)	Cơ cấu (%)	Năm 2023 so với cùng kỳ (%)
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	4.136,1	20,3	241,7
	Công ty TNHH một thành viên	3.072,1	15,1	63,0
	Doanh nghiệp tư nhân	10,1	0,049	164,8
3	Doanh nghiệp hoạt động trở lại	333		103,4
	Công ty cổ phần	57	17,1	75,0
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	100	30,0	111,1
	Công ty TNHH một thành viên	164	49,2	118,0
	Doanh nghiệp tư nhân	12	3,6	70,6
4	Doanh nghiệp đã giải thể	69		109,5
	Công ty cổ phần	14	20,3	87,5
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	14	20,3	116,7
	Công ty TNHH một thành viên	41	59,4	132,3
	Doanh nghiệp tư nhân	-	-	-
5	Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động	541		118,6
	Công ty cổ phần	100	18,5	104,2
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	136	25,1	100,7
	Công ty TNHH một thành viên	285	52,7	135,7
	Doanh nghiệp tư nhân	20	3,7	133,3

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh quý IV năm 2023 cho thấy: Có 25,51% DN trả lời tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2023 tốt lên so với quý III/2023; 35,71% số DN có tình hình sản xuất ổn định và 38,78% doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Quý I/2024 có 23,47% số DN dự báo có

tình sản xuất kinh doanh sẽ tốt lên; 31,63% DN dự báo sản xuất kinh doanh sẽ gặp khó khăn hơn so với quý trước.

Các nhân tố chính ảnh hưởng đến sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp ngành chế biến, chế tạo quý IV/2023 gồm: Nhu cầu thị trường trong nước thấp chiếm 53,06%; nhu cầu thị trường quốc tế thấp chiếm 52,04%; tính cạnh tranh của hàng trong nước cao chiếm 43,88%; khó khăn về tài chính chiếm 37,76%; thiếu nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 20,41%; không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu chiếm 17,35%;...

Về khối lượng sản xuất: có 61,22% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý IV/2023 tăng và giữ ổn định so với quý III/2023 (27,55% tăng và 33,67% giữ ổn định); 38,78% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý I/2024 so với quý IV/2023, có 69,39% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và ổn định (22,45% tăng và 46,94% giữ ổn định); có 30,61% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng: So với quý trước, quý IV/2023 có 60,44% doanh nghiệp đánh giá có đơn đặt hàng tăng và giữ ổn định (19,78% tăng và 40,66% giữ ổn định); 39,56% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý I/2024 so với quý IV/2023, có 73,91% doanh nghiệp dự báo có đơn hàng tăng và giữ ổn định; có 26,09% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu: Quý IV/2023 so với quý III/2023, có 63,08% doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định (21,54% tăng; 41,54% giữ ổn định); 36,92% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý I/2024 so với quý IV/2023, có 70,77% doanh nghiệp dự báo có số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định, có 29,23% doanh nghiệp dự báo giảm so với quý trước.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng nông thôn mới

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ diễn ra trong tình hình giá vật tư nông nghiệp vẫn còn giữ ở mức cao; rải rác ở một số địa phương xuất hiện dịch bệnh trên đàn lợn, giá bán sản phẩm đầu ra không ổn định; nguồn nhân lực lao động trong nông thôn tiếp tục giảm. Tuy nhiên với sự chỉ đạo quyết liệt, sát sao của ngành chức năng cùng với sự nỗ lực của bà con nông dân nên kết quả hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh đạt khá, tăng trưởng 3,54%⁴ so với cùng kỳ.

⁴ Thông báo 2123/TCTK-TKQG ngày 25/11/2023 của Tổng cục Thống kê về việc thông báo số liệu GRDP ước tính quý IV, cả năm 2023.

a) Nông nghiệp

Kết quả sản xuất một số cây trồng chủ yếu năm 2023

	Năm 2023			So với cùng kỳ (%)		
	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Lúa	58.420,2	59,25	346.128,0	98,6	101,6	100,1
Ngô	16.673,8	48,77	81.323,7	96,4	98,7	95,2
Rau xanh các loại	14.963,2	165,61	247.808,1	99,4	100,6	100,0

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 2023 toàn tỉnh đạt 105,6 nghìn ha, giảm 1,7% (-1,6 nghìn ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vụ Đông xuân đạt 65,2 nghìn ha, giảm 1,7% (-1.116,1 ha) so với cùng vụ năm 2022; vụ Mùa đạt 40,3 nghìn ha, giảm 1,8% (-738,7 ha).

Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt cả năm 2023 đạt 75,1 nghìn ha, giảm 1,9% (-1,5 nghìn ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vụ Đông xuân 2023 đạt 47,7 nghìn ha, giảm 2% (-979,3 ha), diện tích gieo trồng cây lúa đạt 35,6 nghìn ha, giảm 0,5% (-188,4 ha), diện tích gieo trồng cây ngô đạt 12 nghìn ha, giảm 6,2% (-790,9 ha); vụ Mùa đạt 27,4 nghìn ha, giảm 1,8% (-495,1 ha), diện tích gieo trồng lúa đạt 22,8 nghìn ha, giảm 2,8% (-669,5 ha), diện tích gieo trồng ngô đạt 4,6 nghìn ha, tăng 3,9% (+174,5 ha). Diện tích cây lương thực có hạt giảm nhiều ở cây lúa (chủ yếu là vụ Mùa) do một số diện tích gieo trồng chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp, chuyển sang trồng cây hàng năm khác, nuôi trồng thủy sản, bỏ đất không gieo cấy trong vụ; chuyển sang trồng cây màu có thời gian sinh trưởng nhanh, hiệu quả kinh tế cao hơn;...

Các nhóm cây hàng năm còn lại diện tích đều giảm so với cùng kỳ, trong đó: Diện tích gieo trồng rau đạt 15,0 nghìn ha, giảm 0,6% (-88,1 ha); diện tích gieo trồng sắn đạt 5,2 nghìn ha, giảm 9,3% (-528,9 ha); diện tích gieo trồng khoai lang đạt 713,6 ha, giảm 8,3% (-64,4 ha); diện tích gieo trồng cây chất bột khác đạt 179,8 ha, giảm 23,7% (-55,7 ha); diện tích gieo trồng các loại cây công nghiệp hàng năm đạt 2,9 nghìn ha, giảm 8,9% (-286,6 ha), giảm chủ yếu ở diện tích cây mía (-37,9 ha) và cây lạc (-293,0 ha); diện tích gieo trồng cây hàng năm khác đạt 5,8 nghìn ha,...

Diện tích các loại cây lâu năm hiện có đạt 29,4 nghìn ha, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: Diện tích cây chè đạt 14 nghìn ha, giảm 5,5%;

diện tích cây ăn quả đạt 14,1 ha, giảm 2%; diện tích cây lấy quả chứa dầu đạt 16,7 ha, tăng 25,5%; diện tích cây gia vị, cây dược liệu đạt 49,2 ha, giảm 17,8%; diện tích cây lâu năm khác đạt 1,2 nghìn ha, giảm 7,6%;... Diện tích cây lâu năm giảm do một số địa phương chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án xây dựng đường giao thông; dự án hạ tầng khu đô thị; khu công nghiệp; cụm công nghiệp; mặt khác cũng do thị hiếu thị trường, người dân tiến hành chuyển đổi sang cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Sản xuất vụ Đông Xuân và vụ Mùa năm 2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển các loại cây trồng, tình hình sâu bệnh hại cây trồng được kiểm soát chặt chẽ nên năng suất các loại cây trồng duy trì ổn định.

Năng suất lúa bình quân năm 2023 đạt 59,25 tạ/ha, tăng 1,6% (+0,92 tạ/ha) so với cả năm 2022; trong đó năng suất lúa vụ Chiêm xuân 2023 toàn tỉnh đạt 61,16 tạ/ha, tăng 0,39% (+0,24 tạ/ha) so với cùng vụ năm trước; năng suất lúa vụ Mùa năm 2023 ước đạt 56,25 tạ/ha, tăng 3,5% (+1,9 tạ/ha) so với cùng vụ năm trước. Năng suất ngô cả năm 2023 sơ bộ đạt 48,77 tạ/ha, giảm 1,3% (-0,66 tạ/ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: năng suất ngô vụ Đông xuân 2023 đạt 48,25 tạ/ha, giảm 2,1% (-1,05 tạ/ha); năng suất ngô vụ Mùa ước đạt 50,14 tạ/ha, tăng 0,6% (+0,31 tạ/ha).

Năng suất các nhóm cây khác cơ bản giữ được ổn định và cho năng suất cao hơn so với năm 2022, trong đó: Năng suất cây sắn đạt 156,94 tạ/ha, giảm 0,3% (-0,43 tạ/ha); năng suất cây mía đạt 561,52 tạ/ha giảm 2,2% (-12,64 tạ/ha); năng suất cây rau xanh đạt 165,61 tạ/ha, tăng 0,6% (+1 tạ/ha);...

Thời tiết thuận lợi, sâu bệnh hại xuất hiện ít, cùng với đó người dân đã ứng dụng mạnh mẽ tiến bộ khoa học kỹ thuật, đẩy mạnh cơ giới hóa trong nông nghiệp, tạo điều kiện cho năng suất các loại cây lâu năm đạt khá, trong đó: Năng suất chè ước đạt 128,91 tạ/ha; sơn đạt 6,23 tạ/ha; xoài đạt 75,96 tạ/ha; chuối đạt 275 tạ/ha; bưởi đạt 123,62 tạ/ha;...

Sản lượng lương thực có hạt năm 2023 đạt 427,5 tấn, giảm 0,9% (-3,8 nghìn tấn) so với cả năm 2022, trong đó: Sản lượng lúa đạt 346,1 nghìn tấn, tăng 0,1% (+375,6 tấn); sản lượng ngô đạt 81,3 nghìn tấn, giảm 4,9% (-4,1 nghìn tấn); sản lượng rau xanh các loại đạt 247,8 nghìn tấn tăng 0,02% (+57,3 tấn); sản lượng cây làm thức ăn gia súc, thủy sản đạt 78,7 nghìn tấn, tăng 17,8% (+11,9 nghìn tấn); sản lượng đậu các loại đạt 780,4 tấn; sản lượng khoai lang đạt 5,2 nghìn tấn (-365,1 tấn); sản lượng lạc đạt 6,1 nghìn tấn (-628,74 tấn);...

Sản lượng chè búp tươi năm 2023 ước đạt 178,8 nghìn tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng sơn ta ước đạt 442,7 tấn, tăng 7,7%; sản lượng bưởi ước đạt 57,4 nghìn tấn, tăng 9,6%; sản lượng chuối ước đạt 90,9 nghìn tấn, tăng 0,39%;...

Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ tiếp tục đối mặt với một số thách thức, giá các sản phẩm chăn nuôi giữ ở mức thấp, rải rác xuất hiện dịch bệnh trên đàn lợn,... Tuy nhiên, nhờ kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh, cùng với giá thịt lợn hơi xuất chuồng tăng trở lại từ cuối quý II nên quy mô tổng đàn được duy trì, đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong cuộc sống và các dịp lễ, tết.

Hoạt động chăn nuôi ước tính năm 2023

	Năm 2023			So với cùng kỳ (%)		
	Số con hiện có (1000 con)	Số con xuất chuồng (1000 con)	Sản lượng (tấn)	Số con hiện có	Số con xuất chuồng	Sản lượng
Trâu	55,2	24,0	5.131,1	99,9	100,4	100,5
Bò	95,0	51,1	8.334,2	99,8	100,1	100,5
Lợn	767,8	1.456,7	138.413,4	101,2	100,0	102,6
Gà	13.850,4	14.098,3	44.591,8	101,8	106,8	107,5

Tổng đàn trâu toàn tỉnh hiện có ước đạt 55,2 nghìn con, giảm 0,1% so với thời điểm 01/01/2023; tổng đàn bò ước đạt 95 nghìn con, giảm 0,2%; tổng đàn lợn ước đạt 767,8 nghìn con, tăng 1,2% (+9,1 nghìn con); tổng đàn gia cầm ước đạt 13,8 triệu con, tăng 1,8%.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2023 ước đạt 206,7 nghìn tấn, tăng 3,8% (+7,5 nghìn tấn) so với năm 2022, trong đó tăng chủ yếu ở sản lượng thịt lợn (ước đạt 138,4 nghìn tấn, tăng 2,6%) và sản lượng thịt gà (ước đạt 44,6 nghìn tấn, tăng 7,5%). Thịt lợn và thịt gà tiếp tục là hai sản phẩm chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng và cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu tiêu thụ của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

b) Lâm nghiệp

Năm 2023, các chương trình như trồng mới rừng tập trung, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng cây lâm nghiệp phân tán, khai thác gỗ, lâm sản trên địa bàn tỉnh nhìn chung được triển khai thực hiện tốt theo

kế hoạch; sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ từ rừng trồng tiếp tục được quy hoạch, khai thác hợp lý trên tổng quỹ đất sản xuất lâm nghiệp. Tổng diện tích rừng trồng mới trong năm ước đạt 9,4 nghìn ha, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước và vượt 2,7% so với kế hoạch; trong đó, rừng sản xuất trồng mới đạt 9,3 nghìn ha, tăng 0,6% (+58,3 ha), rừng phòng hộ trồng mới đạt 27 ha, rừng đặc dụng trồng mới đạt 30 ha. Số lượng cây phân tán trồng ước tính cả năm đạt 2,4 triệu cây, tăng 24,2% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng sản lượng gỗ khai thác các loại năm 2023 ước đạt 771,3 nghìn m³, tăng 4,0% (+29,9 nghìn m³) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi các loại khai thác đạt 102,5 nghìn ste, tăng 9,0% (+8,5 nghìn ste).

Trong năm, toàn tỉnh xảy ra 14 vụ cháy rừng; tổng diện tích rừng bị cháy 9,81 ha; xảy ra 36 vụ chặt phá rừng bị phát hiện, diện tích rừng bị chặt phá khoảng 4,96 ha.

c) Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh đạt 10,9 nghìn ha; trong đó: Diện tích nuôi cá đạt 10,7 nghìn ha; toàn tỉnh có 107,6 ha nuôi Tôm càng xanh, tăng 11,4 ha so với cùng kỳ.

Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác toàn tỉnh năm 2023 ước đạt 44,9 nghìn tấn, tăng 3,8% (+1,7 nghìn tấn) so với năm 2022. Trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 42,1 nghìn tấn, tăng 3,8% (+1,6 nghìn tấn); sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 2,8 nghìn tấn, tăng 3,5%. Sản lượng nuôi trồng có xu hướng tăng chủ yếu là do mở rộng diện tích nuôi các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao vào sản xuất (như: rô phi đơn tính, cá vược trắng, cá chép lai VI, cá lăng, ...); bên cạnh đó các kỹ thuật nuôi, phòng trị bệnh được áp dụng một cách khoa học, khuyến khích hoạt động sản xuất thức ăn tại chỗ,...

d) Xây dựng nông thôn mới

Tính đến 16/12/2023, toàn tỉnh có 7 huyện, thành, thị có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó 4 huyện, thành, thị đã được công nhận đạt/hoàn thành xây dựng Nông thôn mới; 2 huyện đã hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn nông thôn mới). Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới là 136/196 xã, trong đó có 14 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; có 1.655 khu dân cư đạt chuẩn khu dân cư nông thôn mới, trong đó có 115 khu dân cư được công nhận khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; bình quân tiêu chí đạt 17,0 tiêu chí/xã.

7. Sản xuất công nghiệp

Đối mặt với với nhiều khó khăn do giá nguyên, nhiên vật liệu tăng cao; sức mua của thị trường giảm sút; xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu không đạt như kỳ vọng;... Nhưng nhờ sự xuất hiện của nhân tố mới có quy mô sản xuất lớn mà ngành công nghiệp vẫn tiếp tục đóng vai trò là trụ đỡ của toàn bộ nền kinh tế, tăng trưởng đạt mức khá cao; tăng 10,2%⁵ so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn tỉnh tháng 12 giảm 1,71% so với tháng trước nhưng tăng 28,93% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng cùng kỳ, tăng trưởng tập trung ở các nhóm ngành: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 52,67%; sản xuất thiết bị điện tăng 23,56%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 20,08%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 14,58%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 5,02%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 3,33%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 1,99%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 0,94%;... Các ngành còn sản xuất giảm: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 76,84%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 57,14%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 19,88%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 16,67%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 11,7%; sản xuất đồ uống giảm 9,03%; sản xuất trang phục giảm 3,21%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ giảm 1,56%; dệt giảm 1,55%.

So với cùng kỳ, IIP quý IV năm 2023 tăng 22,05%, chủ yếu nhờ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 22,44%, trong đó: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 33,96%; sản xuất thiết bị điện tăng 29,63%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 28,33%; sản xuất đồ uống tăng 27,3%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 15,03%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13,02%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 9,4%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 9,31%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 5,89%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 5,4%; dệt tăng 1,92%; sản xuất trang phục tăng 1,05%;...

⁵ Thông báo 2123/TCTK-TKQG ngày 25/11/2023 của Tổng cục Thống kê về việc thông báo số liệu GRDP ước tính quý IV, cả năm 2023.

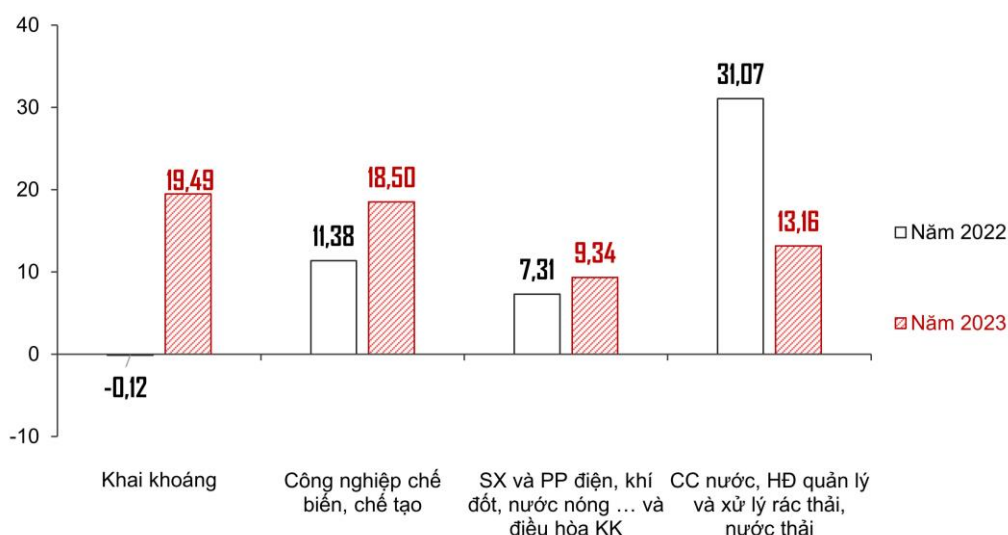
Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu

Ngành	Quý IV/2023 so với (%)	
	Quý III/2023	Quý IV/2022
Sản xuất chế biến thực phẩm	124,04	115,03
Sản xuất đồ uống	162,11	127,30
Dệt	128,77	101,92
Sản xuất trang phục	139,97	101,05
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	121,41	94,94
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104,32	113,02
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	132,33	109,40
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	117,00	105,89
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	115,11	90,87
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	154,00	133,96

IIP toàn ngành công nghiệp năm 2023 tăng 18,28% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành khai khoáng tăng 19,49%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 18,50%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,34%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,16%.

Chỉ có 5/17 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cả năm 2023 tăng trưởng so với cùng kỳ, gồm: Sản xuất thiết bị điện tăng 58,19%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 39,98%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 4,61%; sản xuất đồ uống tăng 1,93%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 0,2%. Ngược lại một số ngành giảm khá sâu như: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 33,49%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 17,28%; dệt giảm 17,12%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 13,82%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 13,78%; sản xuất trang phục giảm 13,68%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 11,16%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 9,73%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 6,12%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 5,85%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 5%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước: Nước sinh hoạt ước đạt 40 triệu m³, tăng 17,6%; dung lượng ắc quy ước đạt 38 nghìn Kwh, tăng 15,2%; sản phẩm điện tử ước đạt 1.600 triệu sản phẩm, tăng 13,4%; cao lanh ước đạt 400 nghìn tấn, tăng 9,3%; phân bón hóa học các loại ước đạt 803,5 nghìn tấn, tăng 7,3%; xi măng ước đạt 1.600 nghìn tấn, tăng 4%;...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến chế tạo năm 2023 tăng 34,28% so với cùng kỳ năm trước, tập trung chủ yếu ở: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 35,2%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 5,6%; sản xuất thiết bị điện tăng 4,9%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 3,9%;... Các ngành còn lại hầu hết gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 75,6%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 40,6%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 17,4%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 17,3%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 14,1%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 13,6%; sản xuất trang phục giảm 13,6%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 9,7%; dệt giảm 8,6%; sản xuất đồ uống giảm 7,2%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 6,7%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tháng 12 năm 2023 tăng 11,72% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó các ngành có lượng tồn kho lớn như: Dệt tăng 41,7%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 39,3%; sản xuất thiết bị điện tăng 37,2%; sản xuất đồ uống tăng 36,3%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 23,5%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 22,7%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 15,7%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 3%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp năm 2023 tăng 6,57% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lao động khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 9,03%. Theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,36%; ngành chế biến, chế tạo tăng 6,70%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 1,31%;..

Một số ngành chế biến, chế tạo năm 2023 có lao động tăng với cùng kỳ: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 51,3%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 27,5%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 19,2%; khai thác quặng kim loại tăng 17,3%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 4,9%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 1,9%;...

8. Thương mại, dịch vụ

Năm 2023, giá cả một số mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân có xu hướng tăng cao; tuy nhiên nhờ thực hiện tốt công tác bình ổn giá mà hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ vẫn duy trì ổn định và tăng trưởng mạnh nhất là trong các dịp lễ, tết. So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 tăng 15,8%.

a) Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ⁶

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12/2023 ước đạt 4.615 tỷ đồng, tăng 13,4% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.902 tỷ đồng, chiếm 84,6% tổng mức, tăng 16%;... Tính chung 12 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 50.937,8 tỷ đồng, tăng 15,8% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 42.176,2 tỷ đồng, chiếm 82,8% tổng mức, tăng 14,4%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 5.207,8 tỷ đồng, chiếm 10,2% tổng mức, tăng 42,1%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 3.553,8 tỷ đồng, chiếm 7% tổng mức, tăng 2,2%;...

Doanh thu bán lẻ năm 2023 tăng so với cùng kỳ nhờ các nhóm hàng: Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 30,5%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 16,5%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 15,7%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 15,7%; hàng hoá khác tăng 14,6%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 12,9%; xăng, dầu các loại tăng 12,6%; lương thực, thực phẩm tăng 11,3%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 10,4%; hàng may mặc tăng 10,1%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 8,7% so với cùng kỳ;...

⁶ Không bao gồm doanh thu Khoa học công nghệ và Thông tin truyền thông.

Một số chỉ tiêu lưu trú, ăn uống

	Ước thực hiện năm 2023	Năm 2023 so với cùng kỳ (%)
1. Dịch vụ lưu trú		
- Doanh thu dịch vụ lưu trú (Tỷ đồng)	472,3	134,1
- Lượt khách phục vụ (Lượt khách)	2.462.433	136,80
- Ngày khách phục vụ (Ngày khách)	1.292.984	140,46
2. Doanh thu Dịch vụ ăn uống (Tỷ đồng)	4.735,6	142,90

b) Xuất, nhập khẩu

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2023 ước đạt 1.074 triệu USD, tăng 5,2% so với tháng trước; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 923,4 triệu USD, tăng 5,2%. Tính chung 12 tháng, xuất khẩu ước đạt 10.803 triệu USD, giảm 11,1% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 8.595 triệu USD, giảm 22,7% so với cùng kỳ.

Xuất, nhập khẩu

	Tháng 12/2023		Ước tính năm 2023	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng trước (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.074,0	105,2	10.803,0	88,9
Nhập khẩu	923,4	105,2	8.595,0	77,3

c) Hoạt động vận tải

Doanh thu vận tải tháng 12/2023 ước đạt 609,9 tỷ đồng, tăng 9% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 473,9 tỷ đồng, tăng 9,1%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 79,4 tỷ đồng, tăng 13%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 55,9 tỷ đồng, tăng 3,7%;... Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,4 triệu tấn, tăng 5% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 471 triệu tấn.km, tăng 3,6%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu lượt hành khách, tăng 4% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 88,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 8% so với cùng kỳ.

Tính chung 12 tháng, tổng doanh thu vận tải ước đạt 6.918,6 tỷ đồng, tăng 13,7% so với cùng kỳ. Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 51,4 triệu tấn, tăng 8%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 5.514,6 triệu tấn.km, tăng 6,5%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 16,7 triệu lượt hành khách, tăng 9,1%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 1.037,4 triệu lượt hành khách.km, tăng 13,5%.

9. Các vấn đề xã hội

a) Dân số, lao động, việc làm và đời sống dân cư

Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2023 ước tính 1.530,8 nghìn người, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó dân số nữ chiếm 50,2%;... Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 56,8% tổng dân số, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế ước tính năm 2023 đạt 852,7 nghìn người, tăng 4,5 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 35,0% tổng số, giảm 24,5 nghìn lao động; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,6%, tăng 13,4 nghìn lao động; khu vực dịch vụ chiếm 30,4%, tăng 15,6 nghìn lao động so với cùng kỳ.

Trong năm, thu nhập, việc làm của người lao giữ ổn định; từ 01/7/2023, mức lương cơ bản tăng từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng đã góp phần không nhỏ cải thiện đời sống cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; thu nhập bình quân/người/tháng của cán bộ, công nhân viên chức, người lao động ước đạt 7,8 triệu đồng.

Tính đến hết tháng 11/2023, trên địa bàn tỉnh có 10.698 người nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN); 9.436 người có quyết định hưởng BHTN hàng tháng; 61 người đề nghị chuyển hưởng BHTN; 47.474 lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm; 528 người tạm dừng hưởng BHTN; 9.741 người chấm dứt hưởng BHTN; tổng số tiền chi trợ cấp thất nghiệp là 183,02 tỷ đồng; 117 người được hỗ trợ học nghề với số tiền chi hỗ trợ học nghề là 630,7 triệu đồng⁷;...

Công tác đào tạo nghề, tạo việc làm tiếp tục được chú trọng, tỷ lệ lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ trở lên ước đạt 29,8%; lao động có việc làm tăng thêm 17,8 nghìn người, vượt 8% kế hoạch năm (bằng 99% năm 2022); xuất khẩu lao động 2.873 người, vượt 21% kế hoạch năm (tăng 30% so với năm 2022).

⁷ Trung tâm Dịch vụ việc làm - Sở LĐ TB&XH tỉnh Phú Thọ.

Năm 2023, tỷ lệ lao động trong độ tuổi thiếu việc làm toàn tỉnh hiện chiếm khoảng 1,8% tổng số lao động có việc làm trong độ tuổi; tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động toàn tỉnh hiện chiếm khoảng 1,4% tổng số lao động có việc làm trong độ tuổi

b) Công tác an sinh xã hội

Công tác đảm bảo an sinh xã hội tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền. Tính đến ngày 30/11/2023, ngành chức năng đã cấp trên 625 nghìn thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh, tăng hơn 5 nghìn thẻ so với cùng kỳ⁸ (*Trong đó thẻ BHYT cấp miễn dành cho: Trẻ em dưới 6 tuổi đạt 151,1 nghìn thẻ; người dân tộc thiểu số đạt 118,9 nghìn thẻ; người sống tại vùng đặc biệt khó khăn đạt 18,6 nghìn thẻ; người sống tại vùng an toàn khu theo Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 đạt 25,2 nghìn thẻ*);...

Năm 2023, quà thăm hỏi cho các đối tượng ưu đãi là người có công, thân nhân người có công với cách mạng đạt 39,53 tỷ đồng (*quà thăm hỏi nhân dịp 27/7/2023 là 22,44 tỷ đồng*); quà thăm hỏi và các hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo đạt 30,82 tỷ đồng; tặng quà cho các đối tượng bảo trợ xã hội với tổng kinh phí đạt 16,14 tỷ đồng, thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng cho trên 65 nghìn đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội tại cộng đồng và các cơ sở bảo trợ xã hội.

Công tác hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ khó khăn tiếp tục được đảm bảo. Tính đến hết 11 tháng năm 2023, hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã giải quyết cho trên 31,9 nghìn lượt đối tượng vay vốn với trên 1.581 tỷ đồng. Trong đó: Đối tượng vay là hộ nghèo đạt 250 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ cận nghèo đạt 242,8 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn đạt 135,2 tỷ đồng; cho vay nhà ở xã hội đạt 143,8 tỷ đồng; cho vay giải quyết việc làm đạt 323 tỷ đồng. Quỹ “*Vì người nghèo*” các cấp tỉnh Phú Thọ kết hợp các nguồn tài trợ khác đã chi hỗ trợ xây dựng nhà ở cho 465 hộ nghèo (*tăng 55 hộ so với cùng kỳ năm trước*), với tổng số tiền trên 18,6 tỷ đồng (*tăng 14 tỷ so với cùng kỳ năm trước*); chi hỗ trợ sửa chữa nhà ở cho 35 hộ nghèo, với tổng số tiền 579 triệu đồng (*tăng 379 triệu so với cùng kỳ năm trước*); hỗ trợ học sinh nghèo học tập với tổng số tiền 829 triệu đồng; hỗ trợ cho người nghèo ốm đau đi viện dài ngày với tổng số tiền 536 triệu đồng; hỗ trợ các hộ nghèo vốn và các điều kiện sản xuất với tổng số tiền 499 triệu đồng.

⁸ Nguồn: Bảo hiểm xã hội tỉnh Phú Thọ.

c) Giáo dục, đào tạo⁹

Chất lượng giáo dục các cấp học năm 2023 tiếp tục được duy trì, củng cố và ngày càng được nâng cao; ước tính đến hết năm 2023 toàn tỉnh có 811/876 trường học đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 92,58% (*tăng 21 trường so với năm 2022*); trong đó có: 85,62% trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia, 98,91% trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia; 97,56% trường THCS đạt chuẩn quốc gia và 75,51% trường THPT đạt chuẩn quốc gia.

Năm học 2022-2023, tỉnh Phú Thọ có 56 học sinh đoạt giải trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia lớp 12 THPT (*trong đó có 3 giải Nhất*); 1 học sinh đoạt Huy chương Bạc Olympic Vật lý Châu Âu; 1 học sinh đoạt Huy chương Bạc Olympic Tin học Châu Á; 1 học sinh đoạt Huy chương Bạc Olympic Tin học quốc tế, đây là năm thứ 5 liên tiếp Phú Thọ có học sinh đoạt giải Olympic quốc tế và khu vực.

Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, Phú Thọ xếp thứ 8/63 tỉnh, thành phố có điểm trung bình cao nhất toàn quốc. Tỷ lệ tốt nghiệp đạt 99,54% (*không tính thí sinh tự do*); trong đó, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp của hệ THPT công lập đạt 99,94%; THPT tư thục đạt 99,83%; hệ giáo dục thường xuyên đạt 97,74%.

d) Hoạt động y tế¹⁰

Năm 2023, dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát, tuy nhiên trên địa bàn tỉnh vẫn ghi nhận một số bệnh số dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên người và có chiều hướng diễn biến phức tạp. Tính đến hết tháng 11/2023, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 1.114 ca mắc sốt xuất huyết tại 96 ổ dịch (*tăng 921 ca so với năm 2022*); 89 ca mắc tay chân miệng (*giảm 13 ca so với năm 2022*); 30 ca mắc sốt phát ban nghi sởi (*tăng 2 ca so với năm 2022*);... Trước tình hình đó, ngành chức năng đã tăng cường các hoạt động phòng chống dịch bệnh thường xảy ra trong những dịp giao mùa; giám sát chặt chẽ các ổ dịch và triển khai phun hóa chất xử lý theo qui định; tập huấn an toàn tiêm chủng cho cán bộ y tế tại xã, phường; truyền thông, tuyên truyền phòng chống các ca bệnh mới phát sinh.

Theo thống kê của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP), tính đến hết tháng 11/2023, trên địa bàn tỉnh không ghi nhận bất kỳ ca ngộ độc thực phẩm nào; các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 5.816 cơ sở, trong đó 90,6% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP.

⁹ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

¹⁰ Nguồn: Sở Y tế.

e) Hoạt động văn hoá, thể thao¹¹

Trong năm, ngành chức năng đã tổ chức thành công các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc và phục vụ các nhiệm vụ chính trị như: Kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2023); 83 năm ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Phú Thọ; mừng Đảng, mừng Xuân, mừng đất nước đổi mới; 48 năm ngày giải phóng miền Nam (30/4/1975 - 30/4/2023); ngày quốc tế lao động 01/5; 133 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2023); 78 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9; 93 năm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất (18/11/1930-18/11/2023);...

Năm 2023, tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt 93,1%; số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa đạt 90,8%; 100% xã, phường, thị trấn có hội trường kiêm nhà văn hóa, trung tâm học tập cộng đồng.

Thể thao quần chúng được quan tâm, trong kỳ đã tổ chức thành công 22 giải thể thao cấp tỉnh; hướng dẫn các đơn vị, các huyện, thành, thị tổ chức 896 giải thể thao cấp cơ sở (*Giải bóng chuyền hơi người cao tuổi; giải bóng đá nam nông dân tỉnh Phú Thọ; giải bóng đá thiếu niên, nhi đồng tỉnh; giải bóng đá nam Sinh viên; giải vô địch bóng bàn, cầu lông năm 2023*); hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh, huyện năm 2023;... Ngoài ra, các hoạt động dịch vụ thể dục thể thao phục vụ các tầng lớp nhân dân vẫn tiếp tục được duy trì, tỷ lệ dân số tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 39,4% (*tăng 0,6% so với năm 2022*).

Thể thao thành tích cao tiếp tục được chú trọng đầu tư, trong năm tỉnh Phú Thọ đã đăng cai tổ chức nhiều giải thể thao quốc gia, khu vực: Vòng loại 1, 2 giải Bóng đá nữ U20 Châu Á 2024; vòng loại giải bóng đá nam U23 Châu Á 2024; giải Bóng chuyền Cúp Hùng Vương năm 2023; các trận đấu sân Nhà của FC Phú Thọ tại giải hạng Nhất Quốc gia Bia Sao Vàng và Cúp Quốc gia mùa giải 2023, mùa giải 2023-2024;... Trong kỳ, duy trì đào tạo tập trung tổng số 220 vận động viên (VĐV) của 11 môn thể thao, tham gia thi đấu 5 giải thể thao quốc tế giành được 13 huy chương các loại (*trong đó có 6 HCV, 4 HCB và 3 HCD*); thi đấu 32 giải thể thao toàn quốc giành được 105 huy chương các loại (*trong đó có 30 HCV, 33 HCB, 42 HCD*); số VĐV đạt đẳng cấp quốc gia là 38 VĐV (*vượt 8,5% kế hoạch năm*) trong đó có 16 VĐV Kịch tương và 22 VĐV cấp I.

Hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch được quan tâm, trong kỳ tổ chức thành công Hội chợ Du lịch Tây Bắc năm 2023; Liên hoan Văn hóa Âm thực Đất Tổ; Hội thảo - Diễn đàn quốc tế "Phát huy vai trò của di sản và văn hóa gắn với phát triển du lịch"; các hoạt động du lịch khác trong dịp Giỗ Tổ Hùng Vương và Tuần Văn hóa Du lịch Đất Tổ năm 2023;... Tham gia 11 sự kiện

¹¹ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

quảng bá, giới thiệu du lịch Phú Thọ với nhiều hình thức, nội dung phong phú: Festival “Tinh hoa Tây Bắc - Kết nối khát vọng xanh 2023” gắn với ngày hội Du lịch thành phố Hồ Chí Minh năm 2023; Tuần Du lịch-Văn hoá Tây Bắc tại Cần Thơ; Hội nghị xúc tiến du lịch 8 tỉnh Tây bắc mở rộng tại Cần Thơ; Hội chợ Du lịch quốc tế Việt Nam-VITM Hà Nội 2023, Tuần văn hóa du lịch tỉnh Bắc Giang năm 2023; Festival mùa Thu Hà Nội 2023;...

f) Tai nạn giao thông¹²

Tính từ ngày 15/12/2022 đến hết ngày 14/12/2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 94 vụ tai nạn giao thông đường bộ (*tăng 49 vụ so với cùng kỳ*) và 35 vụ va chạm giao thông (*tăng 23 vụ*) làm 100 người chết (*tăng 47 người so với cùng kỳ*) và 61 người bị thương (*tăng 36 người*). Riêng từ ngày 15/11 đến ngày 14/12/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 29 vụ tai nạn giao thông và va chạm giao thông đường bộ làm 16 người chết.

Tính từ ngày 15/12/2022 đến hết ngày 14/12/2023, Công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 54.316 trường hợp, tổng số tiền xử phạt trên 87,7 tỷ đồng (*riêng từ ngày 15/11/2023 đến ngày 14/12/2023, công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 2.934 trường hợp vi phạm an toàn giao thông, tổng số tiền xử phạt trên 5 tỷ đồng*).

g) Tình hình thiên tai

Tính từ đầu năm đến ngày 16/12/2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 9 đợt thiên tai do mưa lớn. Thiên tai đã làm 1 người chết; 678 ngôi nhà bị hư hỏng; 706,3 ha lúa và 502,2 ha hoa màu bị hư hại;... cùng nhiều tài sản khác bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại ước tính 43,5 tỷ đồng (*giảm 29,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023*)

h) Tình hình cháy, nổ

Tính từ ngày 17/12/2022 đến ngày 16/12/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 19 vụ cháy, 1 vụ nổ, làm 1 người bị thương, giá trị thiệt hại ước tính trên 1.957 triệu đồng;...

Bước sang năm 2024, kinh tế cả nước và của tỉnh được dự báo tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức; các biến động về kinh tế, chính trị của thế giới, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu và dịch bệnh khó dự báo. Do đó để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra là thách thức lớn, cần sự chung sức, đồng lòng của cả hệ thống chính trị, của toàn dân và các doanh nghiệp; trong đó cần tập trung thực hiện tốt một số giải pháp sau:

¹² Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

(1) Tiếp tục tập trung triển khai nhanh, hiệu quả các chủ trương, chính sách về tài chính, tiền tệ; trong đó tập trung các giải pháp về tiền tệ, lãi suất nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất, kinh doanh.

(2) Đẩy mạnh tiêu dùng, tập trung phát triển thị trường thông qua các Chương trình xúc tiến thương mại; thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử để mở rộng tiêu dùng. Triển khai hiệu quả các giải pháp phù hợp kích cầu thương mại và dịch vụ, phát triển du lịch, thúc đẩy xuất khẩu.

(3) Tập trung triển khai quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; phát huy tối đa các nguồn lực đầu tư của các tập đoàn, doanh nghiệp Nhà nước; thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư tư nhân; tích cực, chủ động thu hút FDI có chọn lọc, bảo đảm chất lượng.

(4) Tiếp tục tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh, thiên tai. Chủ động phương án phòng chống cháy nổ, thiên tai, nhằm hạn chế tối đa thiệt hại tới sản xuất và cuộc sống của người dân. Thực hiện có hiệu quả, kịp thời, đầy đủ các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm đảm bảo ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân.

(5) Nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của các ngành, các cấp. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong quản lý nhà nước trên các lĩnh vực. Thực hiện nghiêm quy chế làm việc, kỷ luật phát ngôn; công khai, minh bạch, tạo môi trường sản xuất kinh doanh bình đẳng. Tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số. Chú trọng phát triển lĩnh vực văn hóa, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH&PBTTTK);
- Thường trực: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các HTT;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Các phòng, Chi cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hiền Minh

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2023

Triệu đồng,%

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh năm 2010	
	Ước tính năm 2023	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN	96.516.168	100,00	51.804.978	107,45
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	17.315.963	17,94	9.147.135	103,54
Công nghiệp và xây dựng	36.455.915	37,77	20.441.450	110,75
Dịch vụ	36.752.553	38,08	18.970.344	106,27
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5.991.738	6,21	3.246.049	105,72

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm Vụ Đông 2023-2024 (Ha)			
Ngô	6.468,5	6.584,2	101,8
Khoai lang	319,1	269,5	84,5
Đậu tương	13,2	13,9	105,3
Lạc	32,8	26,8	81,6
Rau các loại	5.363,7	5.630,2	105,0
Đậu các loại	5,7	5,5	96,5

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	431.219	427.452	99,1
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
Lúa chiêm xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	35.814	35.626	99,5
Năng suất	Tạ/ha	60,92	61,16	100,4
Sản lượng	Tấn	218.197	217.901	99,9
Lúa mùa				
Diện tích gieo trồng	Ha	23.464	22.794	97,1
Năng suất	Tạ/ha	54,36	56,25	103,5
Sản lượng	Tấn	127.556	128.227	100,5
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	17.290,2	16.673,8	96,4
Năng suất	Tạ/ha	49,43	48,77	98,7
Sản lượng	Tấn	85.466,1	81.323,7	95,2
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	778,0	713,6	91,7
Năng suất	Tạ/ha	71,80	73,16	101,9
Sản lượng	Tấn	5.586,1	5.221,0	93,5
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	57,3	67,8	118,3
Năng suất	Tạ/ha	19,07	19,11	100,2
Sản lượng	Tấn	109,3	129,5	118,5
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.981,5	2.688,5	90,2
Năng suất	Tạ/ha	22,63	22,76	100,6
Sản lượng	Tấn	6.746,8	6.118,0	90,7
Rau				
Diện tích gieo trồng	Ha	15.051,2	14.963,2	99,4
Năng suất	Tạ/ha	164,61	165,61	100,6
Sản lượng	Tấn	247.750,8	247.808,1	100,0

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Cây công nghiệp				
Chè				
Diện tích trồng mới	Ha	94,5	59,5	63,0
Diện tích thu hoạch	Ha	14.493	13.869	95,7
Năng suất	Tạ/ha	123,15	128,91	104,7
Sản lượng	Tấn	178.470	178.780	100,2
Cây ăn quả				
Cam				
Diện tích trồng mới	Ha	9,6	35,0	364,7
Diện tích thu hoạch	Ha	164,2	191,8	116,8
Năng suất	Tạ/ha	62,19	62,05	99,8
Sản lượng	Tấn	1.021,16	1.189,87	116,5
Xoài				
Diện tích trồng mới	Ha	9,3	10,9	116,9
Diện tích thu hoạch	Ha	545,8	532,9	97,6
Năng suất	Tạ/ha	74,54	75,96	101,9
Sản lượng	Tấn	4.068,1	4.047,5	99,5
Chuối				
Diện tích trồng mới	Ha	222,4	225,7	101,5
Diện tích thu hoạch	Ha	3.488,0	3.305,0	94,8
Năng suất	Tạ/ha	259,56	275,00	105,9
Sản lượng	Tấn	90.533,3	90.887,0	100,4
Bưởi				
Diện tích trồng mới	Ha	181,2	128,2	70,8
Diện tích thu hoạch	Ha	4.266,3	4.647,0	108,9
Năng suất	Tạ/ha	122,83	123,62	100,6
Sản lượng	Tấn	52.403,7	57.445,0	109,6

5. Sản phẩm chăn nuôi năm 2023

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	Ước tính năm 2023	Quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	51.451	47.598	206.742	105,2	102,2	103,8
<i>Trong đó</i>						
Thịt lợn	34.605	31.204	138.413	103,8	102,7	102,6
Thịt trâu	1.285	1.447	5.131	99,7	98,2	100,5
Thịt bò	1.947	2.293	8.334	98,3	98,8	100,5
Thịt gia cầm	12.784	12.648	53.203	111,2	102,1	107,7
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	153.089	156.506	591.558	124,2	116,0	117,1
Sữa (Tấn)	3	0	38	8,3	-	37,0

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp năm 2023

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	Ước tính năm 2023	Quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	1,2	0,1	9,4	168,3	170,0	100,6
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	120,4	181,7	771,3	103,1	101,3	104,0
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	28,1	34,4	102,5	100,0	118,7	109,0
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	0,2	14,8		14,6	216,7
Cháy rừng (Ha)	-	-	9,81	-	-	464,4
Chặt, phá rừng (Ha)	-	0,2	4,96	-	55,8	105,5

7. Sản lượng thủy sản năm 2023

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	Ước tính năm 2023	Quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	12.542	12.609	44.908	105,4	103,4	103,8
Cá	11.829	11.822	42.535	105,3	103,2	103,7
Tôm	103	176	404	94,8	104,8	104,7
Thủy sản khác	610	610	1.969	109,7	107,1	106,0
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	11.715	11.740	42.118	105,4	103,5	103,9
Cá	11.625	11.604	41.854	105,2	103,2	103,7
Tôm	17	57	91	102,4	107,0	107,2
Thủy sản khác	73	79	173	-	-	144,8
Sản lượng thủy sản khai thác	827	869	2.790	104,8	101,9	103,5
Cá	204	218	681	107,6	102,6	103,7
Tôm	86	119	313	93,4	103,8	104,0
Thủy sản khác	536	532	1.797	105,9	101,2	103,4

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12/2023 so với tháng trước	Tháng 12/2023 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	116,28	98,29	128,93	118,28
B. Khai khoáng	111,62	93,66	88,25	119,49
07. Khai thác quặng kim loại	188,89	94,12	145,45	180,27
08. Khai khoáng khác	97,67	93,49	77,53	110,13
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,35	98,41	129,85	118,50
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	119,08	74,13	103,33	88,84
11. Sản xuất đồ uống	118,74	48,41	90,97	101,93
13. Dệt	106,64	94,88	98,45	82,88
14. Sản xuất trang phục	100,54	99,90	96,79	86,32
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	93,25	100,47	88,30	82,72
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	128,36	76,83	120,08	86,18
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	112,51	87,74	114,58	98,95
18. In, sao chép bản ghi các loại	87,72	120,00	42,86	86,22
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	117,48	84,37	105,02	104,61
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	111,01	97,37	100,94	95,00
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	95,58	82,21	80,12	93,88
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	121,07	79,57	101,99	94,15
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	121,22	103,90	152,67	139,98
27. Sản xuất thiết bị điện	147,51	81,94	123,56	158,19
29. Sản xuất xe có động cơ	106,12	91,24	98,44	100,20
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	41,67	200,00	83,33	90,27
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	49,59	63,34	23,16	66,51
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	121,08	93,97	114,86	109,34
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	121,08	93,97	114,86	109,34
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,78	96,28	115,72	113,16
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	116,57	92,18	112,29	114,79
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	98,22	104,56	122,36	110,12

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

Đơn vị tính: %

	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023
TOÀN NGÀNH	110,75	120,11	119,52	122,05
B. Khai khoáng	132,78	120,08	131,27	103,31
07. Khai thác quặng kim loại	188,89	157,89	221,18	167,86
08. Khai khoáng khác	127,62	114,33	116,07	91,29
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,37	120,52	119,99	122,44
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	74,91	71,06	90,26	115,03
11. Sản xuất đồ uống	114,61	77,51	94,20	127,30
13. Dệt	84,94	71,76	74,25	101,92
14. Sản xuất trang phục	81,03	76,74	84,30	101,05
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	85,23	75,65	76,05	94,94
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	137,74	30,06	84,53	128,33
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96,76	86,66	100,88	113,02
18. In, sao chép bản ghi các loại	62,50	129,60	94,01	54,37
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,07	99,22	113,56	109,40
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,11	87,68	86,22	105,89
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,60	102,10	85,55	90,87
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	115,18	98,14	58,99	109,31
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	123,14	155,24	155,19	133,96
27. Sản xuất thiết bị điện	303,97	173,77	167,10	129,63
29. Sản xuất xe có động cơ	95,20	101,94	97,64	105,40
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	152,38	100,00	67,86	61,76
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	73,83	104,73	136,01	30,54
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	104,13	106,68	107,46	118,77
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	104,13	106,68	107,46	118,77
E. CC nước, HD quản lý và xử lý rác thải, nước thải	136,92	111,80	101,54	110,41
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,70	123,86	110,93	115,06
38. HD thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	251,19	94,61	86,01	102,31

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2023

	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Giấy bìa các loại	Nghìn Tấn	275,0	97,5
Bìa các loại	Triệu Lít	85,5	93,8
Rượu các loại	Nghìn Lít	9.750,0	99,3
Chè chế biến	Nghìn Tấn	47,0	97,9
Phân bón hóa học các loại	Nghìn Tấn	803,5	107,3
Cao lanh	Nghìn Tấn	400,0	109,3
Xi măng	Nghìn Tấn	1.600,0	104,0
Gạch xây	Triệu Viên	300,0	98,4
Gạch Ceramic	Triệu M ²	58,0	96,7
Mì chính	Nghìn Tấn	32,0	88,9
Dung lượng ắc quy	Nghìn Kwh	38,0	115,2
Cát, sỏi, đá khai thác	Nghìn M ³	3.000,0	65,2
Nhôm thành phẩm	Nghìn Tấn	13,0	97,0
Vải thành phẩm	Triệu M ²	50,0	82,0
Sợi toàn bộ	Nghìn Tấn	16,0	88,9
Quần áo may sẵn	Triệu SP	200,0	93,0
Giày thể thao	Nghìn Đôi	16.850,0	98,8
Nước sinh hoạt	Triệu M ³	40,0	117,6
Sản phẩm điện tử	Triệu SP	1.600,0	113,4

11. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng, %

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	Ước tính năm 2023	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023	Ước tính năm 2023
TỔNG SỐ	11.962.356	14.891.271	45.600.240	114,6	125,1	117,6
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.612.053	1.849.603	6.421.231	130,3	119,7	121,9
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	3.252	5.287	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	92.906	67.466	305.291	87,9	166,5	117,3
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	96.480	101.629	347.785	88,2	114,2	97,0
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	7.641.824	9.466.264	28.507.789	113,9	126,8	119,5
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.309.093	3.178.969	8.850.126	120,5	137,4	120,3
Vốn huy động khác	210.000	224.088	1.162.731	59,2	50,1	70,8

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 11/2023	Ước tính tháng 12/2023	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	502.273	539.082	4.943.646	125,2
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	355.436	376.147	3.433.646	135,3
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	138.677	151.641	1.312.760	143,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	59.228	65.388	492.539	187,5
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	210.366	217.668	2.034.192	141,2
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	21.694	18,2
Xổ số kiến thiết	2.290	2.518	25.000	104,3
Vốn khác	4.103	4.320	40.000	112,4
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	105.765	117.634	1.100.000	106,8
Vốn cân đối ngân sách huyện	37.855	43.580	400.000	109,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	22.337	23.598	250.000	104,1
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	62.633	67.309	650.000	105,4
Vốn khác	5.277	6.745	50.000	103,2
Vốn NS Nhà nước cấp xã	41.072	45.301	410.000	107,9
Vốn cân đối ngân sách xã	24.796	26.982	250.000	112,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16.956	16.416	170.000	100,7
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	12.756	14.116	125.000	100,9
Vốn khác	3.520	4.203	35.000	105,5

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng, %

	Thực hiện quý II năm 2023	Ước tính quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý II năm 2023	Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
TỔNG SỐ	1.152.697	1.241.016	1.488.351	126,4	133,0	126,7
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	813.468	872.733	1.047.083	135,6	148,3	140,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	306.596	332.774	409.940	146,4	150,1	146,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	106.231	140.993	176.674	193,4	213,0	208,1
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	484.385	519.353	617.414	140,1	158,0	153,2
Vốn nước ngoài (ODA)	8.152	4.350	524	26,4	18,9	1,1
Xổ số kiến thiết	5.906	6.545	7.264	104,5	99,8	116,0
Vốn khác	8.429	9.711	11.941	103,8	113,4	108,2
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	249.417	266.658	316.875	110,8	106,9	100,9
Vốn cân đối ngân sách huyện	90.648	97.613	116.784	115,1	110,8	101,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	56.980	61.918	70.415	109,8	108,4	91,2
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	148.123	157.522	184.154	108,7	104,6	99,3
Vốn khác	10.646	11.523	15.937	105,1	105,3	118,1
Vốn NS Nhà nước cấp xã	89.812	101.625	124.393	103,7	106,7	110,0
Vốn cân đối ngân sách xã	55.403	63.440	75.735	114,6	113,3	105,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	34.517	43.337	49.390	91,2	108,6	96,0
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	26.447	29.859	38.091	87,2	94,5	118,4
Vốn khác	7.962	8.326	10.567	99,7	108,8	112,0

14. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 12 và năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 11/2023	Ước tính tháng 12/2023	Ước tính năm 2023	Tháng 12/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.498.594	4.614.983	50.937.817	113,4	115,8
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	3.791.678	3.901.986	42.176.190	116,0	114,4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	425.454	430.282	5.207.831	107,0	142,1
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	281.462	282.714	3.553.796	92,8	102,2

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 11/2023	Ước tính tháng 12/2023	Ước tính năm 2023	Tháng 12/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.791.678	3.901.986	42.176.190	116,0	114,4
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	1.255.589	1.318.276	14.124.621	112,4	111,3
Hàng may mặc	287.547	292.939	3.127.384	117,9	110,1
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	277.404	285.446	3.122.434	113,9	112,9
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	30.054	30.219	336.670	123,6	116,5
Gỗ và vật liệu xây dựng	505.175	515.478	5.128.574	125,1	130,5
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	249.669	258.709	3.187.177	108,6	115,7
Phương tiện đi lại (trừ ô tô,...)	392.973	400.524	4.312.414	115,6	108,7
Xăng, dầu các loại	515.432	516.464	5.556.675	121,1	112,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	70.438	72.131	804.612	116,8	115,7
Đá quý, kim loại quý,...	69.049	68.771	846.743	118,1	157,4
Hàng hóa khác	68.794	71.366	813.598	116,0	114,6
SC xe có động cơ, mô tô,...	69.551	71.661	815.288	113,1	110,4

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý III và quý IV năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
TỔNG SỐ	10.786.142	11.436.889	115,1	114,7
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	3.525.505	3.781.106	108,3	109,6
Hàng may mặc	791.299	853.763	113,7	116,2
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	784.883	847.652	114,3	114,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	91.657	89.188	117,4	124,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.492.969	1.507.269	147,7	119,2
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	834.223	685.097	110,8	132,9
Phương tiện đi lại (trừ ô tô,...)	1.082.042	1.365.515	107,1	112,4
Xăng, dầu các loại	1.338.060	1.482.584	109,1	117,7
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	202.651	210.625	127,7	116,4
Đá quý, kim loại quý,...	232.606	204.353	164,7	123,6
Hàng hóa khác	206.135	207.371	114,9	114,1
SC xe có động cơ, mô tô,...	204.112	202.367	116,1	108,3

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác
tháng 12 và năm 2023**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 11/2023	Ước tính tháng 12/2023	Ước tính năm 2023	Tháng 12/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	706.916	712.997	8.761.627	100,8	122,7
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	425.454	430.282	5.207.831	107,0	142,1
Dịch vụ lưu trú	39.949	40.234	472.262	109,9	134,1
Dịch vụ ăn uống	385.505	390.048	4.735.569	106,7	142,9
Dịch vụ lữ hành	20.487	20.646	244.511	124,5	172,7
Dịch vụ khác	260.975	262.069	3.309.285	90,9	99,3

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác
quý III và quý IV năm 2023**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
TỔNG SỐ	2.185.188	2.135.560	111,8	103,1
Phân theo ngành kinh tế				
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.317.329	1.287.410	125,9	110,6
Dịch vụ lưu trú	122.277	120.646	122,0	112,1
Dịch vụ ăn uống	1.195.052	1.166.764	126,3	110,5
Dịch vụ lữ hành	68.557	63.048	114,2	123,2
Dịch vụ khác	799.301	785.102	94,2	91,6

19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 12 năm 2023 so với			Bình quân quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 12 năm 2022	Tháng 11 năm 2023		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,45	103,06	100,83	102,70	102,69
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,96	101,66	100,34	101,71	102,93
<i>Trong đó: Lương thực</i>	125,88	112,18	101,53	111,18	106,56
Thực phẩm	116,85	99,12	100,12	99,12	101,88
Ăn uống ngoài gia đình	122,82	104,92	100,34	105,86	104,70
Đồ uống và thuốc lá	121,92	103,32	100,16	103,52	105,82
May mặc, mũ nón, giày dép	112,32	102,10	100,35	102,53	104,96
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	117,53	108,19	101,05	108,05	106,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,29	101,57	100,40	101,78	103,02
Thuốc và dịch vụ y tế	110,32	105,73	105,89	101,88	100,84
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,82	108,31	108,12	102,81	100,74
Giao thông	104,73	100,28	98,39	100,50	96,53
Bưu chính viễn thông	97,22	99,23	99,57	99,39	99,54
Giáo dục	107,37	100,94	99,85	101,03	102,97
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	104,67	100,00	100,00	100,00	102,06
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,39	102,02	99,80	102,59	102,77
Hàng hoá và dịch vụ khác	119,02	106,58	100,68	106,61	106,85
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	157,88	116,07	103,65	113,18	105,71
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,81	101,28	100,49	100,32	99,78

**20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 12 và năm 2023**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Ước tính tháng 12/2023	Ước tính năm 2023	Tháng 12/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 12/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	609.872	6.918.602	103,0	109,0	113,7
<i>Trong đó:</i>					
Vận tải hành khách	79.417	887.194	103,2	113,0	117,0
Đường bộ	78.387	874.575	103,3	113,2	117,0
Đường thủy nội địa	1.030	12.619	100,1	99,6	111,4
Vận tải hàng hóa	473.900	5.367.111	103,1	109,1	113,1
Đường bộ	358.797	4.056.191	103,2	108,8	113,4
Đường thủy nội địa	115.102	1.310.920	102,8	109,8	111,9
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	55.907	658.749	101,7	103,7	114,6

**21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
quý III và quý IV năm 2023**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
TỔNG SỐ	1.758.846	1.789.705	113,4	110,1
<i>Trong đó:</i>				
Vận tải hành khách	224.993	232.102	115,8	113,7
Đường bộ	221.766	228.957	115,9	113,9
Đường thủy nội địa	3.228	3.145	111,6	104,3
Vận tải hàng hóa	1.363.848	1.390.008	112,9	110,0
Đường bộ	1.027.465	1.050.995	112,4	109,7
Đường thủy nội địa	336.382	339.013	114,5	110,8
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	168.517	165.761	114,0	105,9

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2023

	Ước tính tháng 12/2023	Ước tính năm 2023	Tháng 12/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 12/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	1.412	16.704	100,4	104,0	109,1
(Nghìn lượt hành khách)					
Đường bộ	1.284	15.148	100,4	104,6	109,7
Đường thủy	127,5	1.556,0	100,7	97,9	103,8
Luân chuyển hành khách	88.930	1.037.431	101,0	108,0	113,5
(Nghìn lượt HK.Km)					
Đường bộ	88.768	1.035.487	101,0	108,0	113,5
Đường thủy	161,3	1.944,2	100,4	99,1	105,7
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	4.391	51.405	100,2	105,0	108,0
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	2.934	34.248	100,2	105,7	109,7
Đường thủy	1.457	17.157	100,1	103,5	104,9
Luân chuyển hàng hóa	471.026	5.514.558	101,2	103,6	106,5
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	232.028	2.723.322	100,4	104,5	109,6
Đường thủy	238.997	2.791.235	102,0	102,7	103,7

23. Vận tải hành khách và hàng hoá quý III và quý IV năm 2023

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
I. HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển hành khách	4.256	4.228	109,6	106,2
(Nghìn lượt hành khách)				
Đường bộ	3.852	3.845	110,0	107,0
Đường thủy	404	383	106,0	99,5
Luân chuyển hành khách	266.380	265.051	115,2	110,4
(Nghìn lượt HK.Km)				
Đường bộ	265.882	264.566	115,2	110,4
Đường thủy	499	485	107,1	101,5
II. HÀNG HÓA				
Vận chuyển hàng hóa	13.206	13.162	110,0	107,5
(Nghìn tấn)				
Đường bộ	8.812	8.792	111,0	108,6
Đường thủy	4.394	4.370	108,1	105,3
Luân chuyển hàng hóa	1.403.086	1.399.214	108,0	104,9
(Nghìn tấn.km)				
Đường bộ	696.593	694.513	110,6	107,1
Đường thủy	706.494	704.701	105,5	102,9

24. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính	Số bộ kỳ tháng 12/2023	Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2023 đến hết kỳ tháng 12/2023		Kỳ tháng 12/2023 so với kỳ tháng 11/2023 (%)	Kỳ tháng 12/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2023 đến hết kỳ tháng 12/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)						
Số vụ tai nạn va chạm giao thông	Vụ	29	129	116,0	414,3	226,3
Đường bộ	"	29	129	116,0	414,3	226,3
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	16	100	114,3	200,0	188,7
Đường bộ	"	16	100	114,3	200,0	188,7
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	17	61	-	-	244,0
Đường bộ	Người	17	61	-	-	244,0
Đường sắt	Người	-	-	-	-	-
Đường thủy	Người	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	20	-	50,0	95,2
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	1	-	-	50,0
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	25	>1.95	-	11,0	...

25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2023

		Quý I năm 2023 (Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2023 đến hết kỳ tháng 3/2023)	Quý II năm 2023 (Cộng dồn từ kỳ tháng 4/2023 đến hết kỳ tháng 6/2023)	Quý III năm 2023 (Cộng dồn từ kỳ tháng 7/2023 đến hết kỳ tháng 9/2023)	Quý IV năm 2023 (Cộng dồn từ kỳ tháng 10/2023 đến hết kỳ tháng 12/2023)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn va chạm giao thông	Vụ	11	14	36	68
Đường bộ	"	11	14	36	68
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	8	14	33	45
Đường bộ	"	8	14	33	45
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	7	3	9	42
Đường bộ	Người	7	3	9	42
Đường sắt	Người	-	-	-	-
Đường thủy	Người	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	8	5	4	3
Số người chết	Người	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	1.400,0	190,0	122,0	245,0

26. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

Đơn vị tính: nghìn người

	Thực hiện năm 2022	Ước thực hiện năm 2023	Năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dân số trung bình	1.516,9	1.530,8	100,9
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	756,1	762,6	100,9
Nữ	760,8	768,2	101,0
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	293,5	297,3	101,3
Nông thôn	1.223,4	1.233,5	100,8
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	864,6	869,6	100,6
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	433,1	435,6	100,6
Nữ	431,5	434,0	100,6
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	143,5	145,1	101,1
Nông thôn	721,0	724,5	100,5
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	848,2	852,7	100,5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	323,3	298,8	92,4
Công nghiệp và xây dựng	281,5	294,9	104,8
Dịch vụ	243,4	259,0	106,4